

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.000.000	3.180.431	35,34	147,07
I	Thu nội địa	8.908.000	3.167.633	35,56	148,76
1	Thu từ khu vực DNNN	668.000	198.431	29,71	121,93
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	74.000	45.565	61,57	151,16
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.718.620	1.069.270	39,33	112,94
4	Thuế thu nhập cá nhân	644.450	298.165	46,27	130,07
5	Thuế bảo vệ môi trường	710.000	120.219	16,93	91,28
6	Lệ phí trước bạ	518.500	166.068	32,03	130,26
7	Thu phí, lệ phí	160.000	65.684	41,05	103,89
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.937.500	1.029.219	35,04	316,38
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	355	71,00	63,85
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	2.993	11,51	87,06
-	Thu tiền sử dụng đất	2.740.000	895.682	32,69	312,64
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	170.000	130.129	76,55	373,85
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	60	6,00	300,00
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	38.000	6.984	18,38	149,26
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	19.158		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	180.000	64.670	35,93	137,91
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.500	445	29,67	142,17
13	Thu khác ngân sách	257.430	83.755	32,54	137,85
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	92.000	6.981	7,59	21,29
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ		5.817	-	1.266,48
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	8.393.960	3.054.692	36,39	148,28
1	Từ các khoản thu phân chia	4.219.370	1.598.365	37,88	114,35
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.174.590	1.456.327	34,89	219,90